

Name:

Vocabulary + Grammar:

Class: S3...

Listening:

Tel: 034 200 9294

Mini Test:

Ngày GV giao bài: Thứ....., ngày...../.....

Ngày HS nộp bài: Thứ....., ngày...../.....



GLOBAL ENGLISH 3

Unit 6: Dinosaurs - Vocabulary 2 & Flyers Listening

A. Vocabulary

★ Large numbers

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	one thousand (n)	một nghìn (1,000)	3	one milion (n)	một triệu (1,000,000)
2	one hundred thousand (n)	một trăm nghìn (100,000)	4	one hundred million (n)	một trăm triệu (100,000,000)

• Cách đọc số có 4 chữ số

- Số có bốn chữ số là số gồm bốn chữ số hàng nghìn, hàng trăm, hàng chục và hàng đơn vị.
- Khi đọc ta lần lượt đọc các số từ trái qua phải, thêm **and** trước hàng chục.

Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
số hàng nghìn + thousand	số hàng trăm + hundred	số hàng chục	số hàng đơn vị

Ví dụ: 1985 = one thousand, nine hundred (**and**) eighty-five

* **Lưu ý:** Nếu chữ số ở hàng trăm là 0, bỏ qua và tiếp tục đọc các số ở hàng chục và đơn vị, có thể thêm **and** trước đơn vị sát số 0.

Ví dụ: 2,004 = two thousand (**and**) four

7,080 = seven thousand (**and**) eighty

• Cách đọc năm có 4 chữ số

- Cách 1: Đọc như đọc số có 4 chữ số.
- Cách 2: Chia năm đó ra thành **hai số nguyên** (mỗi số nguyên có hai chữ số) và **đọc lần lượt hai số nguyên** ấy.

Ví dụ: năm 1952 = nineteen fifty-two

* **Lưu ý:**

- Với những năm có 4 chữ số mà **ba chữ số cuối là số 0** thì sẽ được đọc theo quy tắc: số đầu tiên + thousand.

Ví dụ: 1000 = one thousand

- Với những năm có 4 chữ số mà **2 chữ số ở giữa là số 0** thì sẽ được đọc theo quy tắc: số nguyên có hai chữ số đầu tiên + oh + số cuối **hoặc** số đầu tiên + thousand + (**and**) + chữ số cuối.

Ví dụ: 2006 = twenty oh six **hoặc** two thousand and six

★ Others

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	weapon (n)	vũ khí	7	erupt (v)	(núi lửa) phun trào
2	roar (v)	gầm gừ	8	steal (v)	ăn trộm, ăn cắp
3	expert (n)	chuyên gia	9	dangerous (adj)	nguy hiểm
4	hatch (v)	nở (trứng)	10	bone bed (n)	lớp chứa xương
5	clue (n)	gợi ý	11	grown-up (adj/n)	(người/động vật) trưởng thành
6	dirt (n)	vết bẩn, đất	12	volcano (n)	núi lửa

★ Extra vocabulary

No.	Word	Meaning	No.	Word	Meaning
1	archeologist (n)	nhà khảo cổ học	5	sore (adj/adv/n)	đau, nhức
2	pyjamas (n)	đồ, quần áo ngủ	6	elbow (n)	khủy tay
3	geography (n)	môn Địa lý	7	bandage (n)	băng y tế
4	search (v)	tìm kiếm			

* **Note:** n = noun: danh từ; v = verb: động từ; adj = adjective: tính từ; adv = adverb: trạng từ.

* Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 ĐỒNG** vào vở ghi.

B. Homework

I. Fill in the blanks with the given words (Hoàn thành chỗ trống với từ vựng cho sẵn)

erupted	expert	hatch	clues	steal	roars
---------	--------	-------	-------	-------	------------------

0. The lion roars in the jungle.

1. This volcano _____ in 1990.
2. When the eggs _____, the mother will bring food to their hungry babies.
3. Do they have any _____ about her address?
4. Today we welcome a(n) _____ in lizards to the meeting.
5. The boy used to _____ money from his parents.

II. Match the numbers with their corresponding letter forms (Nối số với dạng chữ tương ứng)

- | | |
|----------------|--|
| 0. 600,000,000 | A. nine thousand and six |
| 1. 7830 | B. five thousand |
| 2. 9006 | C. <u>six hundred million</u> |
| 3. 400,000 | D. four hundred thousand |
| 4. 5,000 | E. three million |
| 5. 3,000,000 | F. seven thousand eight hundred and thirty |

0. <u>C</u>	1. _____	2. _____	3. _____	4. _____	5. _____
-------------	----------	----------	----------	----------	----------

III. Write the years in letter form (Viết các năm theo dạng chữ)

0. 1996 = nineteen ninety-six
1. 2025 = _____
2. 1500 = _____
3. 1006 = _____
4. 2016 = _____
5. 2000 = _____

IV. Fill in the blanks with the suitable words (Điền vào chỗ trống với từ vựng phù hợp)

any	all	couldn't	both	Some	could
-----	-----	----------	-----------------	------	-------

The teacher gave the class two worksheets. The students had to do (0) both grammar and vocabulary exercises. (1) _____ students started working quickly, but others looked confused.

The teacher said they had to finish (2) _____ of the exercises. She added that they could skip (3) _____ extra tasks if they wanted. The students wondered if they (4) _____ finish everything in time. In the end, most of them finished, but a few (5) _____ because they worked too slowly.

CAMBRIDGE LISTENING PRACTICE PART 4

Các con nghe bài ở link này: <https://on.soundcloud.com/HCYeaRNGshN6xSP7A>

★ Extra vocabulary

No.	New words	Meanings	No.	New words	Meanings
1			4		
2			5		
3			6		

I. CLASSWORK

* Detail questions:

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

What time will Oliver arrive at his cousin's house?



A ☐

B ☐

C ☒

1 What does Oliver hope to do?



A ☐

B ☐

C ☐

2 What has Oliver not found yet?



A ☐

B ☐

C ☐

* General questions: Choose the correct answer

1. What is the boy's name?

- A. Oliver
- B. Poliver
- C. Miller
- D. Timmer

3. What does Oliver use to send messages?

- A. A computer
- B. A phone
- C. A TV
- D. A letter

2. What doesn't Oliver study?

- A. Math
- B. Science
- C. Geograph
- D. Space

II. HOMEWORK

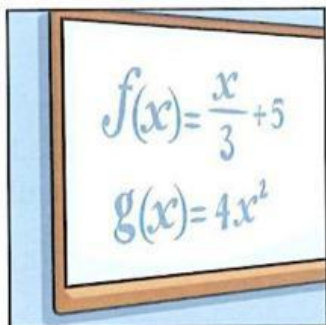
Exercise I. Listen and choose T(True) or F(False).

1. Oliver enjoys playing chess.	True	False
2. Oliver has trainers.	True	False

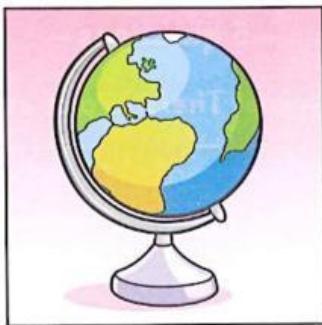
Exercise II.

Listen and tick (✓) the box. There is one example.

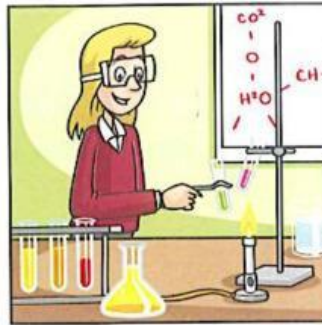
3 Which homework will Oliver take?



A ☐



B ☐



C ☐

4 What must Oliver remember to take?



A ☐



B ☐



C ☐

5 Who must Oliver send a message to?



A ☐



B ☐



C ☐